

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ IPA

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 53
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 53



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

CÔNG TY

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 09/03/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng; sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 15/11/2016, Công ty đã đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6, theo đó đăng ký thay đổi mã số doanh nghiệp/ mã số thuế thành 0100779693.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hiền	Chủ tịch
Bà Phạm Minh Hương	Thành viên
Bà Đỗ Thanh Hương	Thành viên
Ông Vũ Hoàng Việt	Thành viên
Bà Lê Thị Hương Mai	Thành viên

Thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Hiền	Tổng Giám Đốc
-------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Khánh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Kim Ngọc	Thành viên
Ông Vương Văn Trường	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Hội đồng quản trị cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA được lập ngày 25 tháng 03 năm 2017, từ trang 6 đến trang 53, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

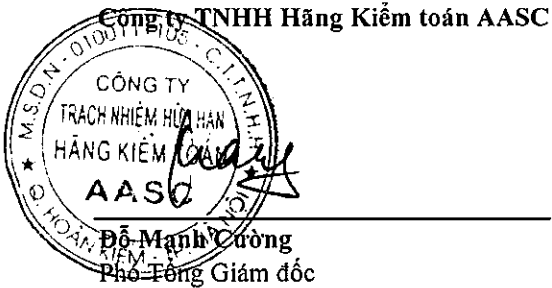
Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 do Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội kiểm toán, đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại ngày 30 tháng 3 năm 2016.



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2013-002-1
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2017

Nguyễn Anh Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1437-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	436.010.677.734	345.100.676.871
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	96.715.227.231	106.312.618.335
111	1. Tiền	35.461.008.897	81.012.618.335
112	2. Các khoản tương đương tiền	61.254.218.334	25.300.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	44.993.486.586	40.086.458.138
121	1. Chứng khoán kinh doanh	38.643.486.586	40.135.638.138
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	(49.180.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.350.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	282.352.538.903	189.942.302.973
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	226.143.667.980	118.837.159.402
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.315.534.651	4.937.637.425
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	29.429.848.513	52.090.808.513
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	20.469.765.640	15.811.703.960
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.094.453.453)	(1.822.439.963)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	88.175.572	87.433.636
140	IV. Hàng tồn kho	6.774.867.125	4.917.619.617
141	1. Hàng tồn kho	6.774.867.125	4.917.619.617
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	5.174.557.889	3.841.677.808
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	709.034.382	897.399.143
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	4.428.000.466	2.912.841.853
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	37.523.041	31.436.812

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

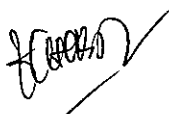
Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.255.259.856.906	1.737.077.744.624
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		570.905.723.737	4.894.584.852
215 1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	525.780.000.000	2.200.000.000
216 2. Phải thu dài hạn khác	8	45.125.723.737	2.694.584.852
220 II. Tài sản cố định		853.812.680.548	891.787.834.115
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	771.698.759.905	808.176.040.453
222 - Nguyên giá		962.472.155.907	953.764.171.056
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(190.773.396.002)	(145.588.130.603)
227 2. Tài sản cố định vô hình	13	82.113.920.643	83.611.793.662
228 - Nguyên giá		86.366.076.734	86.299.951.934
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.252.156.091)	(2.688.158.272)
230 III. Bất động sản đầu tư	14	47.312.883.821	47.312.884.072
231 - Nguyên giá		48.613.329.000	48.613.329.251
232 - Giá trị hao mòn lũy kế		(1.300.445.179)	(1.300.445.179)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		65.909.724.517	59.405.698.208
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	65.909.724.517	59.405.698.208
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	683.867.514.012	701.024.481.926
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		683.867.514.012	701.024.481.926
260 VI. Tài sản dài hạn khác		33.451.330.271	32.652.261.451
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	15	4.040.828.114	4.149.553.039
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33	16.555.217.349	16.537.322.113
269 3. Lợi thế thương mại	16	12.855.284.808	11.965.386.299
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.691.270.534.640	2.082.178.421.495



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

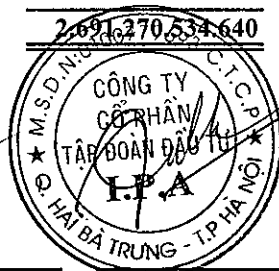
Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
		VND	(Đã điều chỉnh) VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		1.329.788.842.776	781.919.085.040
310 I. Nợ ngắn hạn		499.619.833.145	410.265.405.815
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19 93.944.480.230	79.435.611.330
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18 88.277.418.241	9.978.430
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20 4.116.105.838	5.454.116.041
314	4. Phải trả người lao động	859.304.668	668.512.444
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21 46.672.638.072	2.995.461.341
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	22 58.342.595.350	63.499.897.710
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17 202.572.328.808	256.049.907.519
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	4.834.961.938	2.151.921.000
330 II. Nợ dài hạn		830.169.009.631	371.653.679.225
337	7. Phải trả dài hạn khác	22 593.000.000	12.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17 814.461.388.888	357.960.000.000
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33 15.114.620.743	13.681.679.225
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.361.481.691.864	1.300.259.336.455
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	1.361.481.691.864	1.300.259.336.455
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	600.000.000.000	600.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	600.000.000.000	600.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	370.867.003.490	370.867.003.490
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu	3.162.010.340	1.602.383.478
415	5. Cổ phiếu quỹ	(35.861.096.800)	(35.861.096.800)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	7.391.098.794	3.990.843.545
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.654.476.333	786.076.589
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	131.889.279.617	94.136.004.779
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	38.636.883.759	40.470.593.876
421b	LNST chưa phân phối năm nay	93.252.395.858	53.665.410.903
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	282.378.920.090	264.738.121.374
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.691.270.534.640	2.082.178.421.495



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng

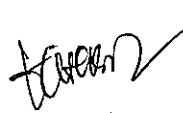



Vũ Hiến
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

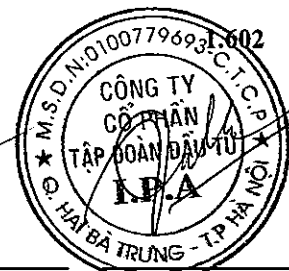
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

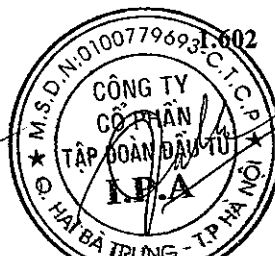
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và cung cấp dịch vụ	24	1.969.577.166.840	1.204.491.903.060
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.054.800	734.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.969.575.112.040	1.204.491.168.560
11	4. Giá vốn hàng bán	25	1.832.507.982.122	1.111.178.324.968
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.067.129.918	93.312.843.592
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	88.806.144.050	71.652.955.757
22	7. Chi phí tài chính	27	98.487.347.469	73.600.180.758
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		89.764.005.645	48.666.664.346
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		27.495.059.165	21.754.201.262
25	9. Chi phí bán hàng	28	4.552.458.865	4.522.859.826
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	34.695.221.684	28.666.722.217
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		115.633.305.115	79.930.237.810
31	12. Thu nhập khác	30	1.018.965.830	711.820.725
32	13. Chi phí khác	31	1.541.373.969	1.444.643.920
40	14. Lợi nhuận khác		(522.408.139)	(732.823.195)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		115.110.896.976	79.197.414.615
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32	2.422.845.305	3.393.935.645
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33	1.415.046.282	(9.818.009.124)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>111.273.005.389</u>	<u>85.621.488.094</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		93.252.395.858	75.399.632.636
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		18.020.609.531	10.221.855.458
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34		1.296


Phan Thị Mến
Người lập biểu


Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng


Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	115.110.844.976	79.197.414.615
	2. Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	51.611.728.846	51.142.265.766
03	- Các khoản dự phòng	222.833.490	(6.861.611.549)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(12.960.000)	(51.360.000)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(86.386.420.614)	(50.174.881.328)
06	- Chi phí lãi vay	89.764.005.645	48.666.664.346
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	(22.728.813.403)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	170.310.032.343	99.189.678.447
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(119.253.646.162)	(13.715.970.911)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(1.857.247.508)	3.296.903.969
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	103.932.162.801	(21.833.673.158)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	297.089.686	826.321.104
13	- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	1.492.151.552	10.513.735.761
14	- Tiền lãi vay đã trả	(44.964.859.386)	(46.479.983.201)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(4.558.021.973)	(996.903.556)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(56.048.383.065)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	49.349.278.288	30.800.108.455
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(13.782.615.341)	(11.327.280.143)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	107.272.727	76.573.069
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(513.491.000.000)	(19.891.960.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.221.960.000	3.068.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.021.886.374)	(9.424.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26.248.046.519	21.197.600.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	38.186.144.900	31.334.986.473
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(457.532.077.569)	15.034.419.399

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	5.600.000.000
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	1.344.621.337.822	517.703.292.977
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(941.597.527.645)	(525.075.528.651)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(4.438.402.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	398.585.408.177	(1.772.235.674)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(9.597.391.104)	44.062.292.180
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	106.312.618.335	62.250.326.155
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	96.715.227.231	106.312.618.335

Phan Thị Mến
Người lập biểu

Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Vũ Hiền
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

05 - C.
TY
HỮU HẠN
TOÁN
C
TP. HÀ NỘI

9
T
I
Đ
A

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A được thành lập ngày 28/12/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103021608 với số vốn điều lệ đăng ký là 600 tỷ đồng trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Đầu tư và Tài chính I.P.A - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 042493 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 09/03/1998.

Ngày 31/12/2007, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Đầu tư I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010725 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 19/01/2006 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 426.647.450.000 đồng, vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư I.P.A là 173.352.550.000 đồng, thặng dư vốn là 370,876 tỷ đồng; sau khi sáp nhập thì vốn điều lệ của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng và thặng dư vốn phát sinh là 370,867 tỷ đồng.

Ngày 20/11/2008, Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A nhận sáp nhập với Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01030225325 do Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 22/02/2008 với tỷ lệ sáp nhập là 1:1. Tại thời điểm nhận sáp nhập, vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A là 600.000.000.000 đồng và vốn điều lệ thực góp của Công ty CP Các đối tác Tài chính I.P.A là 59.999.800.000 đồng và do một cổ đông duy nhất là Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A thực hiện góp vốn. Khi nhận sáp nhập thì Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A không phát hành thêm cổ phần mới, vốn điều lệ của Công ty vẫn giữ nguyên là 600 tỷ đồng.

Ngày 15/11/2016, Công ty đã đăng ký thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 6, theo đó đăng ký thay đổi mã số doanh nghiệp/ mã số thuế thành 0100779693.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 600.000.000.000 đồng, tương đương 60.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Đầu tư chứng khoán;
- Đầu tư dự án thủy điện;
- Đầu tư bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư tài chính, tư vấn tài chính;
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Kinh doanh điện thương phẩm;
- Đầu tư và kinh doanh bất động sản;
- Các dịch vụ khác.

Cấu trúc Công ty

- Thông tin về tái cấu trúc công ty

Trong năm, Công ty phát sinh việc mua thêm cổ phần tại Công ty Cổ phần Cơ Khí Ngành In làm tăng quyền kiểm soát từ 38,77% lên 51,29% dẫn đến Công ty này được chuyển từ công ty liên kết trở thành công ty con của Công ty.

05 - C
CÔNG TY
CỔ PHẦN
KIỂM TOÁN
ASC
KIỂM - T

T. N. H. H.

3
3
Y
N
L

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán.
2. Công ty Cổ phần Tư vấn Quản trị Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	92,73%	92,73%	Tư vấn tài chính
3. Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Phường Khuê Mỹ; Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	54,66%	54,66%	Đầu tư khách sạn nghỉ dưỡng
4. Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà, huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai	73,86%	73,86%	Đầu tư dự án thủy điện
5. Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood	Số 26 Trần Trọng Bình, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	89,86%	89,86%	Kinh doanh thực phẩm dinh dưỡng
6. Công ty TNHH Bất động sản AVIE (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	11,18%	71,00%	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc di thuê
7. Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	100%	100%	Đầu tư tài chính
8. Công ty Cổ phần Cơ khí ngành In (ii)	Số 102 A-B Hải Thượng Lãn Ông, Phường 10, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	51,29%	51,29%	Lắp đặt các máy chuyên dụng, thiết bị ngành in; Sửa chữa máy móc, thiết bị ngành in; Dịch vụ liên quan đến in.
9. Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect (iii)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	73,79%	85,00%	Dịch vụ
10. Công ty Cổ phần Bất động sản ANVIE Hội An (iv)	Số 26 Trần Bình Trọng, Phường Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	11,18%	99,00%	Kinh doanh bất động sản



Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
11. Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Lũng Xuân (iv)	59 Lý Thái Tổ, Tràng Tiền, Hoàn Kiếm, Hà Nội	11,18%	50,09%	Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất

(i) Được đổi tên và chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH MTV Học Viện IPA. Công ty đăng ký góp 71% vốn điều lệ Công ty TNHH Bất Động Sản AVIE. Tại ngày 30/06/2016, tỷ lệ vốn góp thực tế của Công ty là 11,18%.

(ii) Công ty đã mua thêm 225.461 cổ phần, theo đó nâng tỉ lệ lợi ích của Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In từ 38,77% lên 51,29%. Do đó khoản đầu tư này trong năm 2016 đã được chuyển từ đầu tư vào công ty liên kết thành đầu tư vào công ty con.

(iii) Công ty con gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(iv) Công ty con gián tiếp và đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty TNHH Bất động sản AVIE.

- Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2016 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	19 Trúc Khê, Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội	50,03%	50,03%	Kinh doanh, xuất khẩu các sản phẩm từ ong
2. Công ty Cổ phần Điện Nông thôn Trà Vinh	Khóm 1 - Phường 9 - Thị xã Trà Vinh - Tỉnh Trà Vinh	20,36%	20,36%	Đầu tư xây dựng, phát triển các công trình điện; Kinh doanh mua bán điện, vật tư chuyên ngành điện; Thiết kế, thi công các công trình điện
3. Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (i)	Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội	26,86%	26,86%	Kinh doanh chứng khoán
4. Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn (ii)	Khu Công nghiệp Thanh Bình - xã Thanh Bình - huyện Chợ Mới - tỉnh Bắc Kạn	76,13%	30,00%	Khai thác khoáng sản và sản xuất gang thép
5. Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Tài chính	Số 434, Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội	24,50%	35,00%	Kinh doanh phần mềm tài chính

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
6. Công ty Cổ phần Dược Phẩm ECO (iii)	148 Hoàng Hoa Thám, phường 12, quận Tân Bình, Tp.HCM	20,00%	20,00%	Bản lẻ, phân phối thuốc; Dịch vụ nhập khẩu ủy thác.
7. Công ty Cổ phần Du Lịch - Dịch Vụ Hội An (iv)	10 Trần Hưng Đạo, Tp Hội An, Tỉnh Quảng Nam	20,01%	20,01%	Kinh doanh dịch vụ ăn uống, lữ hành, vui chơi giải trí; Vận tải hành khách

(i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.

(ii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30,00%.

(iii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.

(iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn: trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

CÔNG TY
HÀ NỘI

CÔNG TY
HÀ NỘI

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm sản xuất điện thương phẩm: bao gồm chi phí nhân công và chi phí khấu hao tài sản cố định tháng 12 hàng năm (tương ứng doanh thu tháng 12 được ghi nhận trong tháng 1 năm sau).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng không thời hạn nên không trích khấu hao.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

105
DNG
HINH
ANG
/ 0

Doanh thu bán điện thương phẩm

Thời điểm xác định doanh thu: khi bên bán – bên mua xác nhận chỉ số điện. Do đó, doanh thu được ghi nhận sau 01 tháng kể từ ngày kết thúc tháng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	730.633.154	606.845.797
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	34.730.375.743	80.405.772.538
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	61.254.218.334	25.300.000.000
	<u><u>96.715.227.231</u></u>	<u><u>106.312.618.335</u></u>

(1) Khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,5% đến 5,2%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Viễn thông Viettel - Chi nhánh Tập đoàn Viễn thông Quân đội	59.156.201.659	64.263.349.390
- Công ty Dịch vụ Viễn thông	93.504.351.990	25.150.569.000
- Trung tâm tính cước và Thanh khoản Công ty Thông tin di động	7.915.530.151	22.702.705.365
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	46.445.746.480	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.121.837.700	6.720.535.647
	226.143.667.980	118.837.159.402
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	7.200.000	929.216.704

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm nghiên cứu và Quy hoạch môi trường và Đô thị	560.000.000	-	560.000.000	-
- Công ty TNHH DUSIT THANI	327.600.000	-	-	-
- Công ty TNHH Võ Trọng Nghĩa	1.050.000.000	-	-	-
- Cty TNHH Tư vấn thiết kế kiến trúc A.N.D	405.073.600	-	405.073.600	-
- Cty CP Xây dựng và Kiến trúc LANDMAK	345.000.000	-	75.000.000	-
- Ông Míngkwan Thamrunpitak - KTS người Thái	208.800.000	-	208.800.000	-
- Viện Quy hoạch xây dựng Đà Nẵng	290.500.000	-	290.500.000	-
- Công ty VTC Công nghệ và Nội dung Số	1.458.667.095	-	-	-
- Công ty CP Tư vấn Tài nguyên & Môi trường Việt Nam	566.473.578	-	-	-
- Viện kỹ thuật Công trình	206.800.000	-	-	-
- Các nhà cung cấp khác	2.896.620.378	-	3.398.263.825	-
	8.315.534.651	-	4.937.637.425	-

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Ong Trung Ương ⁽¹⁾	1.000.000.000	-	2.500.000.000	-
- Ông Trần Xuân Quân	-	-	12.500.000.000	-
- Ông Nguyễn Tổng Giang	-	-	1.845.980.000	-
- Bà Nguyễn Thị Minh Hạnh	-	-	1.845.980.000	-
- Công ty CP Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn	150.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thanh Tùng ⁽²⁾	4.923.400.000	-	6.007.900.000	-
- Ông Phan Tuấn Thành ⁽²⁾	30.000.000	-	-	-
- Ông Đinh Văn Sáu ⁽²⁾	13.527.500.000	-	16.277.500.000	-
- Bà Lương Thị Linh ⁽²⁾	8.665.500.000	-	9.980.000.000	-
- Các nhân viên công ty ⁽²⁾	1.133.448.513	1.133.448.513	1.133.448.513	1.133.448.513
	29.429.848.513	1.133.448.513	52.090.808.513	1.133.448.513

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink ⁽³⁾	525.000.000.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	-	-	1.000.000.000	-
- Ông Hoàng Minh Thành ⁽⁴⁾	780.000.000	-	1.200.000.000	-
	525.780.000.000	-	2.200.000.000	-

⁽¹⁾ Căn cứ Hợp đồng vay vốn số 01/2015/HĐVV-IPA-HP ngày 20/04/2015 giữa Công ty CP Tập đoàn IPA và Công ty CP Ong Trung Ương, kỳ hạn cho vay 03 tháng, lãi suất cho vay 13%/năm. Theo Phụ lục gia hạn số PL1 - 01/2016/HĐVV-IPA-HP ngày 20/07/2016, khoản vay được gia hạn đến ngày 20/07/2017.

⁽²⁾ Các khoản cho vay theo các hợp đồng cho vay ngắn hạn với lãi suất 0%/năm.

⁽³⁾ Hợp đồng cho Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink vay với thời hạn 2 năm; lãi suất cho vay 11,3%/năm.

⁽⁴⁾ Các khoản cho vay theo các hợp đồng cho vay dài hạn với lãi suất 0%/năm.

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	270.796.871	-	478.125.000	-
- Tạm ứng	5.511.537.632	-	1.262.579.996	-
- Ký cược, ký quỹ	1.100.560.000	-	1.087.600.000	-
- Phải thu tạm ứng thực hiện dự án Lũng Xuân	5.476.000.000	-	5.494.000.000	-
- Phải thu tạm ứng thực hiện dự án Hòn Ngọc Á Châu	6.358.625.709	-	5.717.500.000	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	99.103.617	-	4.275.000	-
- Phải thu cắt giảm quyết toán Công trình Thủy điện Nậm Phàng	418.104.541	-	418.104.541	-
- Trả trước chi phí GPMB cho các hộ dân	267.492.000	-	-	-
- Phải thu khác	967.545.270	772.171.700	1.349.519.423	688.991.450
	20.469.765.640	772.171.700	15.811.703.960	688.991.450

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
- Tiền lãi cho vay (*)	41.047.526.612	-	816.387.727	-
+ Công ty CP Tập đoàn Đầu tư & Thương mại Thanh Tùng	149.606.581	-	149.606.581	-
+ Bà Lương Thị Linh	251.070.327	-	251.070.327	-
+ Ông Đinh Văn Sáu	415.710.819	-	415.710.819	-
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	40.231.138.885	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	4.078.197.125	-	1.878.197.125	-
	45.125.723.737	-	2.694.584.852	-

(*) Lãi vay phải thu theo hợp đồng cho vay trình bày tại Thuyết minh số 7.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
- Phải thu khách hàng	204.801.640	15.968.400	-	-
<i>Doanh Nghiệp Tư nhân Tường Thành</i>	85.000.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH SX-TM Hiệp Nguyên</i>	53.228.000	15.968.400	-	-
<i>Công ty TNHH Kiều Tiến</i>	50.000.000	-	-	-
<i>Công ty TNHH Quảng cáo Thịnh Phát</i>	16.573.640	-	-	-
- Trả trước cho người bán	971.760.000	971.760.000	971.760.000	971.760.000
<i>Công ty CP Thiết kế kiến trúc và Nội thất ALA</i>	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
<i>Công ty CP Tư vấn Việt Delta</i>	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
<i>Trung tâm Giải phóng mặt bằng và Môi trường đô thị</i>	211.760.000	211.760.000	211.760.000	211.760.000
<i>Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng thực nghiệm KT và XD</i>	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
<i>TT nghiên cứu và quy hoạch MT và đô thị</i>	560.000.000	560.000.000	560.000.000	560.000.000
- Phải thu cho vay quá hạn	1.133.448.513	-	1.133.448.513	-
<i>Lê Thị Diệu Hồng</i>	109.796.416	-	109.796.416	-
<i>Phạm Hồng Hoa</i>	223.652.097	-	223.652.097	-
<i>Nguyễn Mạnh Hùng</i>	800.000.000	-	800.000.000	-
- Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	833.276.450	61.104.750	750.096.200	61.104.750
	3.143.286.603	1.048.833.150	2.855.304.713	1.032.864.750

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	630.414.606	-	70.910.237	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.958.319.059	-	3.771.675.445	-
- Thành phẩm	242.693.568	-	-	-
- Hàng hóa	1.943.439.892	-	1.075.033.935	-
	6.774.867.125	-	4.917.619.617	-

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	65.863.877.517	56.628.562.985
<i>Dự án Khu sinh thái Lũng Xuân ⁽¹⁾</i>	5.805.035.821	5.440.722.276
<i>Dự án Tòa nhà văn phòng tại thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾</i>	5.564.717.571	5.564.717.571
<i>Dự án Khu du lịch ven biển Hòn ngọc Á Châu ⁽³⁾</i>	53.382.848.535	45.623.123.138
<i>Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng B</i>	780.240.772	-
<i>Công trình Xưởng sản xuất giò chả</i>	331.034.818	-
- Sửa chữa lớn	45.847.000	2.777.135.223
<i>Công trình Nhà hàng Trúc Khê</i>	-	2.777.135.223
<i>Cải tạo công trình nhà làm việc 19 Trúc Khê</i>	45.847.000	-
	<u>65.909.724.517</u>	<u>59.405.698.208</u>

⁽¹⁾ Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 251031000075 ngày 29/02/2008 của UBND tỉnh Hòa Bình với tổng mức đầu tư là 448.403.000.000 đồng, tổng diện tích quy hoạch 199,08 ha tại xã Tiến Xuân, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình.

⁽²⁾ Theo Thỏa thuận nguyên tắc ngày 26/04/2009 giữa Công ty và Công ty CP Cơ khí ngành In (CKI) về Hợp tác đầu tư khai thác tòa nhà tại khu đất 90 Pasteur, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

⁽³⁾ Dự án được cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000031 ngày 31/12/2007, điều chỉnh lần 1 ngày 25/07/2009 của UBND thành phố Đà Nẵng với tổng mức đầu tư là 1.551 tỷ đồng, tổng diện tích quy hoạch 170.000 m² tại phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 03

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Xem chi tiết Phụ lục 04

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	141.038.536	107.290.982
- Chi phí thuê văn phòng	102.155.356	122.018.985
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	464.205.811	347.316.184
- Chi phí sửa chữa	-	295.751.328
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.634.679	25.021.664
	<u>709.034.382</u>	<u>897.399.143</u>

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Chi phí Bảo hiểm	152.124.155	261.671.035
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.949.469.345	1.541.730.847
- Chi phí thuê văn phòng	76.344.533	18.810.777
- Chi phí sửa chữa cải tạo	1.650.545.216	347.670.422
- Chi phí trả trước dài hạn khác	212.344.865	1.979.669.958
	4.040.828.114	4.149.553.039

16 . LỢI THÊ THƯƠNG MẠI

Xem chi tiết Phụ lục 05

17 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 06

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect (*)	87.734.421.385	-
- Các đối tượng khác	542.996.856	9.978.430
	88.277.418.241	9.978.430

(*) Nhận tiền đặt cọc mua phần vốn góp tại công ty con theo Hợp đồng đặt cọc số 01/2016/CNVG ngày 01/06/2016.

19 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty CP ABT Media	6.162.368.562	6.162.368.562	5.616.383.638	5.616.383.638
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại An Thịnh	53.726.809.491	53.726.809.491	13.944.566.238	13.944.566.238
- Công ty CP Nghe nhìn Toàn cầu	11.006.220.199	11.006.220.199	6.674.680.372	6.674.680.372
- Công ty TNHH Kinh doanh Phần mềm Giải Pháp Việt	288.186.906	288.186.906	11.690.188.183	11.690.188.183
- Công ty CP VTC dịch vụ di động (VTC Mobile)	3.388.922.450	3.388.922.450	7.594.460.265	7.594.460.265
- Công ty CP VNG	13.433.824.662	13.433.824.662	17.691.392.275	17.691.392.275
- Phải trả đối tượng khác	5.938.147.960	5.938.147.960	16.223.940.359	16.223.940.359
	93.944.480.230	93.944.480.230	79.435.611.330	79.435.611.330

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 07

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3.403.339.962	1.504.193.707
- Chi phí lãi trái phiếu phải trả năm nay (*)	42.900.000.004	-
- Phí quản lý khoản vay phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	-	1.179.005.555
- Chi phí phải trả khác	369.298.106	312.262.079
	46.672.638.072	2.995.461.341

(*) Chi phí lãi phải trả cho các trái phiếu phát hành được chi tiết tại thuyết minh số 16.

22 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	300.509.738	209.175.556
- Bảo hiểm xã hội	53.635.500	-
- Bảo hiểm y tế	5.068.413	22.195.913
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.278.000	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	5.000.000
- Phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Lào Cai	955.424.319	745.736.180
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.753.248.600	61.191.650.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	212.430.780	1.326.139.461
	58.342.595.350	63.499.897.710
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	593.000.000	12.000.000
	593.000.000	12.000.000

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 08

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	319.310.000.000	53,22	319.310.000.000	53,22
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	28.000.000.000	4,67	28.000.000.000	4,67
Các cổ đông khác	252.690.000.000	42,11	252.690.000.000	42,11
	600.000.000.000	100	600.000.000.000	100

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	600.000.000.000	600.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	600.000.000.000	600.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.000.000	60.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	60.000.000	60.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(1.803.500)	(1.803.500)
- Cổ phiếu phổ thông	(1.803.500)	(1.803.500)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	58.196.500	58.196.500
- Cổ phiếu phổ thông	58.196.500	58.196.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.391.098.794	3.990.843.545
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.654.476.333	786.076.589
	9.045.575.127	4.776.920.134

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu quản lý danh mục đầu tư	2.494.829.695	3.391.339.941
Doanh thu bán điện thương phẩm	162.150.955.491	128.975.704.628
Doanh thu kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin	1.782.825.593.868	1.060.961.377.933
Doanh thu bán thành phẩm	6.263.035.323	1.907.894.764
Doanh thu bán hàng hóa	2.634.595.707	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.208.156.756	9.255.585.794
	1.969.577.166.840	1.204.491.903.060

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	1.870.587.882	2.008.920.041
Giá vốn bán điện thương phẩm	57.306.641.767	53.665.935.868
Giá vốn kinh doanh thẻ Vcoin, thẻ viễn thông và dịch vụ công nghệ thông tin	1.754.612.709.506	1.044.935.869.505
Giá vốn của thành phẩm đã bán	5.210.253.227	1.342.958.661
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.172.272.488	-
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.335.517.252	9.224.640.893
	<u>1.832.507.982.122</u>	<u>1.111.178.324.968</u>

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.067.977.799	2.587.296.993
Lãi bán chứng khoán kinh doanh, các khoản đầu tư	8.768.450.065	13.099.503.727
Cổ tức, lợi nhuận được chia	26.909.422.302	29.370.880.193
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	112.533.385
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	12.960.000	51.360.000
Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản	-	12.208.673.818
Lãi trái phiếu	232.555.555	-
Thu nhập từ được miễn lãi vay trong các năm trước	-	14.091.390.441
Lãi từ thoái vốn tại công ty con	1.814.609.344	123.217.200
Doanh thu tài chính khác	168.985	8.100.000
	<u>88.806.144.050</u>	<u>71.652.955.757</u>

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	89.764.005.645	48.666.664.346
Chi phí phát hành trái phiếu	4.400.694.444	-
Lỗ do thoái vốn tại công ty con	-	16.327.077.891
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	699.257.834	10.658.941.445
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.975.000.000	(6.861.611.549)
Chi phí tài chính khác	648.389.546	4.809.108.625
	<u>98.487.347.469</u>	<u>73.600.180.758</u>

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	791.134.870	1.889.045.627
Chi phí nhân công	2.849.873.745	2.145.108.355
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.798.712	94.068.236
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.262.999	226.719.709
Chi phí khác bằng tiền	470.358.539	167.917.899
Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm	70.030.000	-
	4.552.458.865	4.522.859.826

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	14.318.716.028	12.724.641.663
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.019.698.834	1.854.392.640
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.264.376.593	1.411.772.363
Chi phí dự phòng	(280.674.150)	139.437.841
Thuế, phí, và lệ phí	556.082.091	130.846.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.909.383.957	4.876.625.539
Chi phí khác bằng tiền	3.549.652.335	1.674.957.387
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại	6.357.985.996	5.854.048.733
	34.695.221.684	28.666.722.217

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	107.272.727	76.573.069
Tiền dịch vụ môi trường rừng năm 2012	-	421.045.920
Tiền phạt thu được	17.864.000	-
Thu nhập từ cho thuê xe ô tô	392.727.272	-
Thu nhập khác	501.101.831	214.201.736
	1.018.965.830	711.820.725

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Ứng hộ, từ thiện	257.149.331	-
Các khoản bị phạt	808.281.443	1.382.639.996
Chi phí khác	475.943.195	62.003.924
	1.541.373.969	1.444.643.920

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.422.845.305	3.393.935.645
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
- Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	2.422.845.305	3.393.935.645
Điều chỉnh khác	-	57.285.419
Thuế TNDN phải thu đầu năm	11.435.891	68.721.310
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	3.209.855.371	520.438.129
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(4.558.021.973)	(996.903.556)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	16.612.120	11.435.891
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.080.786.126	3.209.855.371

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	16.555.217.349	16.537.322.113
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.555.217.349	16.537.322.113

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	15.114.620.743	13.681.679.225
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	15.114.620.743	13.681.679.225

c) Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(17.895.236)	(4.643.920.088)
Chi phí/Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.432.941.518	(5.174.089.036)
	1.415.046.282	(9.818.009.124)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	93.252.395.858	75.399.632.636
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	93.252.395.858	75.399.632.636
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	58.196.500	58.196.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.602	1.296

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.071.502.641	3.935.787.365
Chi phí nhân công	21.730.606.838	17.089.536.586
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.253.742.850	44.698.545.219
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.787.145.484	15.864.858.299
Chi phí khác bằng tiền	24.557.020.046	19.647.047.077
	115.400.017.859	101.235.774.546

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.715.227.231	-	106.312.618.335	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	291.739.157.357	(2.094.453.453)	137.343.448.214	(1.822.439.963)
Các khoản cho vay	561.559.848.513	-	54.290.808.513	-
Đầu tư ngắn hạn	32.293.486.586	-	40.135.638.138	(49.180.000)
Cộng	982.307.719.687	(2.094.453.453)	338.082.513.200	(1.871.619.963)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND		VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.017.033.717.696	614.009.907.519
Phải trả người bán, phải trả khác			152.880.075.580	142.947.509.040
Chi phí phải trả			46.672.638.072	2.995.461.341
Cộng			1.216.586.431.348	759.952.877.900

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	96.715.227.231		96.715.227.231
Phải thu khách hàng, phải thu khác	244.518.980.167	45.125.723.737	289.644.703.904
Các khoản cho vay	35.779.848.513	525.780.000.000	561.559.848.513
Đầu tư ngắn hạn	32.293.486.586	-	32.293.486.586
	409.307.542.497	570.905.723.737	980.213.266.234
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	106.312.618.335	-	106.312.618.335
Phải thu khách hàng, phải thu khác	132.826.423.399	2.694.584.852	135.521.008.251
Các khoản cho vay	52.090.808.513	2.200.000.000	54.290.808.513
Đầu tư ngắn hạn	40.086.458.138	-	40.086.458.138
	331.316.308.385	4.894.584.852	336.210.893.237

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016			
Vay và nợ	202.572.328.808	814.461.388.888	1.150.500.825.772
Phải trả người bán, phải trả khác	152.287.075.580	593.000.000	158.147.628.098
Chi phí phải trả	46.672.638.072	-	14.645.127.423
	401.532.042.460	815.054.388.888	1.216.586.431.348
Tại ngày 01/01/2016			
Vay và nợ	256.049.907.519	357.960.000.000	614.009.907.519
Phải trả người bán, phải trả khác	142.935.509.040	12.000.000	142.947.509.040
Chi phí phải trả	2.995.461.341	-	2.995.461.341
	401.980.877.900	357.972.000.000	759.952.877.900

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Tăng Tài sản cố định do hợp nhất kinh doanh	2.127.155.167	-
b) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	598.470.643.378	517.703.292.977
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	746.150.694.444	-
c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền chi trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	941.597.527.645	525.075.528.651

38 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 06/01/2017, Công ty công bố thông tin về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần với tỷ lệ 50% (02 cổ phần nhận 01 cổ phần mới), nguồn từ thặng dư vốn cổ phần của Công ty, ngày đăng ký cuối cùng 23/01/2017. Ngày 10/03/2017 là giao dịch đầu tiên của cổ phiếu phát hành thêm (29.098.248 cổ phiếu).

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

5-C
Y
QUY
TOÁN
3C
TP. H

39 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 09.

Theo khu vực địa lý:

Xem chi tiết Phụ lục 10.

40 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Giao dịch giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Cho thuê văn phòng, điện nước và tiền vận chuyên		9.806.732.495	9.849.054.611
- Gửi tiền có kỳ hạn		40.500.000.000	12.300.000.000
- Thu tiền có kỳ hạn		28.800.000.000	10.000.000.000
- Thu lãi tiền gửi		20.599.998	107.740.556
- Nhận tiền đặt cọc mua công ty con của IPA		87.757.922.975	-
- Giao dịch giữa Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phí quản lý danh mục đầu tư		2.138.709.869	2.959.462.603
- Công ty CP Dịch vụ Homedirect và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phát hành trái phiếu		600.000.000.000	-
- Phí phát hành trái phiếu		2.850.000.000	-
- Lãi trái phiếu		4.938.450.000	-
- Phí thuê phần mềm thu chi hệ Công ty Cổ phần Dược phẩm ECO	Công ty liên kết	120.000.000	-
- Cổ tức được chia nhận được Công ty Cổ phần Ong Trung ương	Công ty liên kết	-	3.600.000.000
- Cho thuê văn phòng		114.758.952	259.090.908
- Lãi cho vay đã thu được		314.888.889	395.416.667
- Lãi cho vay phát sinh trong năm		277.694.445	165.208.334
- Cho vay		-	2.500.000.000
- Thu gốc vay		1.500.000.000	-
- Mua cổ phần phát hành thêm		8.523.850.000	-

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	Cổ đông lớn		
- Cho vay		-	3.000.000.000
- Thu hồi gốc vay		1.000.000.000	2.000.000.000
- Lãi cho vay		35.388.889	183.555.556
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Số dư giữa Công ty mẹ và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải thu khách hàng		7.200.000	929.216.704
- Phải thu về cho vay		17.000.000.000	5.300.000.000
- Phải thu về lãi vay		10.416.667	86.652.779
- Người mua trả tiền trước		87.756.645.771	-
Số dư giữa Công ty TNHH MTV Tài chính IPA và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Nhận ký quỹ ký cược		500.000.000	500.000.000
- Phải trả phí quản lý danh mục		146.329.084	217.670.458
Số dư giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT và Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect	Công ty liên kết		
- Phải thu về tiền mua trái phiếu		65.393.216.861	-
Công ty Cổ phần Ong Trung Ương	Công ty liên kết		
- Phải thu về gốc vay		1.000.000.000	2.500.000.000
- Phải thu về lãi vay		27.805.555	64.999.999
Công ty Cổ phần Đầu tư Hải Phòng	Cổ đông lớn		
- Phải trả gốc vay		-	1.000.000.000
- Phải trả về lãi vay		-	183.555.556
- Cổ tức phải trả		11.700.000.000	11.700.000.000
Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H	Cổ đông lớn		
- Cổ tức phải trả		38.910.300.000	38.910.300.000
Ông Vũ Hiền	Chủ tịch Hội Đồng Quản trị		
- Tạm ứng		318.822.031	-
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		300.000.000	300.000.000

41 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C tại Hà Nội kiểm toán.

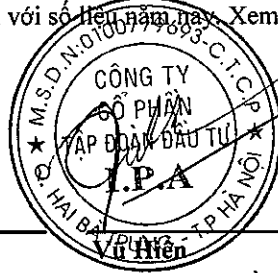
Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay. Xem tại phụ lục 11



Phan Thị Mến
Người lập biểu



Phạm Thị Thanh Huệ
Kế toán trưởng



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2017

0100
C
TRÁCH
TỔNG
A
TANKI

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi số VND
Đầu tư ngắn hạn	6.350.000.000	6.350.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	6.350.000.000	6.350.000.000	-	-

Tại ngày 31/12/2016, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 6,5%/năm tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 01/2016/HĐTGKH-IPA ngày 22/06/2016.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Tổng giá trị cổ phiếu	38.643.486.586	-	40.135.638.138	(49.180.000)
+ Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu Điện - PTI	33.060.341.600	-	33.060.341.600	-
+ Công ty CP Du lịch Bình Định	4.014.499.500	-	4.014.499.500	-
+ Tổng Công ty CP Thiết Bị Điện Việt Nam	-	-	2.655.000.000	-
+ Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát	1.568.645.486	-	-	-
+ Các cổ phiếu khác	-	-	405.797.038	(49.180.000)
	38.643.486.586	-	40.135.638.138	(49.180.000)

Giá trị hợp lý của Chứng khoán kinh doanh có giá niêm yết trên thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày lập Báo cáo tài chính trên sàn giao dịch chứng khoán. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết

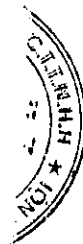
	31/12/2016				01/01/2016				
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	VND	
								VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				683.867.514.012			701.024.481.926		
- Công ty CP Chứng khoán Vndirect (i)	Tp. Hà Nội	26,86%	26,86%	473.342.898.684	25,29%	25,29%	489.497.389.968		
- Công ty CP Ong Trung Ương (ii)	Tp. Hà Nội	50,03%	50,03%	39.683.426.746	47,59%	47,59%	34.366.558.934		
- Công ty CP Cơ khí Ngành In (iii)	Tp. Hồ Chí Minh	-	-	-	38,77%	38,77%	5.629.231.317		
- Công ty Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn (iv)	Tỉnh Bắc Kạn	76,15%	30,00%	91.740.800.374	76,13%	30,00%	91.740.044.327		
- Công ty CP Dược phẩm ECO (v)	Tp. Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	4.263.595.876	20,00%	20,00%	4.066.464.630		
- Công ty CP Giải phát Phần mềm Tài chính (vi)	Tp. Hà Nội	35,00%	35,00%	6.281.935.281	35,00%	35,00%	5.519.644.740		
- Công ty CP Du Lịch Dịch Vụ Hội An (vii)	Tỉnh Quảng Nam	20,01%	20,01%	53.290.768.201	20,01%	20,01%	54.560.199.383		
- Công ty CP Điện Nông Thôn Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	20,36%	20,36%	15.264.088.850	20,36%	20,36%	15.644.948.627		
				683.867.514.012			701.024.481.926		

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết

(i) Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect mua lại 7.458.300 cổ phiếu quỹ, làm tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tăng lên 0,99%.

(ii) Công ty Cổ phần Ong Trung Ương phát hành tăng vốn trong năm theo tỷ lệ 1:1. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA mua 852.385 cổ phần, trong đó mua thêm 328.945 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần từ các cổ đông khác. Theo đó, nâng tỉ lệ lợi ích của Tập đoàn IPA tại Công ty Cổ phần Ong Trung Ương từ 47,59% lên 50,03%. Tập đoàn trình bày khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Ong Trung Ương là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(iii) Công ty đã mua thêm 225.461 cổ phần, theo đó nâng tỉ lệ lợi ích của Tập đoàn IPA tại Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In từ 38,77% lên 51,29%. Do đó khoản đầu tư này trong năm 2016 đã được chuyển từ Đầu tư vào công ty liên kết thành Đầu tư vào công ty con.



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ IPA
 SỞ TÀI CHÍNH HÀ NỘI

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin bổ sung với các khoản đầu tư vào công ty liên kết

- (i) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA.
- (iv) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA tại Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Gang Thép Kim Sơn là 30%. Ngày 22/6/2015 Ban Quản lý các khu công nghiệp Thanh Bình (Bắc Kạn) đã ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với 02 Dự án Đầu tư xây dựng Khu liên hợp gang thép công suất 250.000 tấn/năm và Dự án Đầu tư xây dựng nhà máy nung tuyển quặng sắt công suất 600.000 tấn/năm của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Gang thép Kim Sơn.
- (v) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,00% vốn điều lệ.
- (vi) Công ty liên kết gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Dịch Vụ Homedirect.
- (vii) Công ty liên kết gián tiếp thông qua các khoản đầu tư trực tiếp và gián tiếp qua công ty con là Công ty TNHH MTV Tài Chính IPA với tổng tỷ lệ vốn góp là 20,01% vốn điều lệ.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem Thuyết minh 40.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	660.236.391.638	287.094.801.408	5.314.199.186	1.075.778.824	43.000.000	953.764.171.056						
Số tăng trong năm	5.344.744.768	4.598.382.950	148.539.048	3.808.322	42.641.667	10.091.666.766						
- Mua trong năm	-	-	100.920.000	3.808.322	38.341.671	100.920.000						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.196.442.768	1.787.946.548	-	-	-	4.984.389.316						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.148.302.000	2.810.436.402	47.619.048	3.808.322	42.641.667	5.006.357.450						
Số giảm trong năm	-	-	(1.383.681.915)	-	-	(1.383.681.915)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.383.681.915)	-	-	(1.383.681.915)						
Số dư cuối năm	665.581.136.406	291.693.184.358	4.079.056.319	1.075.778.824	43.000.000	962.472.155.907						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	77.985.642.769	64.735.370.862	1.837.879.045	1.028.879.594	358.333	145.588.130.603						
Số tăng trong năm	26.403.018.252	19.696.620.290	461.200.454	3.808.322	4.299.996	46.568.947.314						
- Khấu hao trong năm	24.314.746.292	18.953.309.015	413.581.406	3.808.322	4.299.996	43.689.745.031						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	2.088.271.960	743.311.275	47.619.048	-	-	2.879.202.283						
Số giảm trong năm	-	-	(1.383.681.915)	-	-	(1.383.681.915)						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.383.681.915)	-	-	(1.383.681.915)						
Số dư cuối năm	104.388.661.021	84.431.991.152	915.397.584	1.032.687.916	4.658.329	190.773.396.002						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	582.250.748.869	222.359.430.546	3.476.320.141	46.899.230	42.641.667	808.176.040.453						
Tại ngày cuối năm	561.192.475.385	207.261.193.206	3.163.658.735	43.090.908	38.341.671	771.698.759.905						

- Toàn bộ tài sản cố định thuộc Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng có nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/12/2016 lần lượt là 951.992.029.926 VND và 766.358.253.180 VND, đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai (xem thuyết minh số 17).

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 3.646.591.208 VND

Phụ lục 03 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	77.000.000.000	8.742.155.950	557.795.984	86.299.951.934
Số tăng trong năm	-	66.124.800	-	66.124.800
- <i>Mua trong năm</i>	-	66.124.800	-	66.124.800
Số dư cuối năm	77.000.000.000	8.808.280.750	557.795.984	86.366.076.734
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	2.238.822.615	449.335.657	2.688.158.272
Số tăng trong năm	-	1.455.537.492	108.460.327	1.563.997.819
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	1.455.537.492	108.460.327	1.563.997.819
Số cuối năm	-	3.694.360.107	557.795.984	4.252.156.091
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	77.000.000.000	6.503.333.335	-	83.611.793.662
Tại ngày cuối năm	77.000.000.000	5.113.920.643	-	82.113.920.643

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.059.951.934 VND.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 04 : BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá

	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	43.847.055.000	4.766.274.251	48.613.329.251
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	(251)	(251)
- <i>Giảm khác</i>	-	(251)	(251)
Số dư cuối năm	<u>43.847.055.000</u>	<u>4.766.274.000</u>	<u>48.613.329.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	1.300.445.179	1.300.445.179
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	<u>1.300.445.179</u>	<u>1.300.445.179</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	43.847.055.000	3.465.829.072	47.312.884.072
Tại ngày cuối năm	<u>43.847.055.000</u>	<u>3.465.828.821</u>	<u>47.312.883.821</u>
Chi tiết danh mục bất động sản đầu tư tại 31/12/2016:	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
	VND	VND	VND
Quyền sử dụng đất lâu dài tại Phường Cẩm Châu, Hội An, Quảng Nam	4.515.000.000	-	4.515.000.000
Quyền sử dụng đất lâu dài tại 223 Trường Chinh, phường An Khê, quận Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng	39.332.055.000	-	39.332.055.000
Căn hộ B-0408 tại Cao ốc Manor, 91 Nguyễn Hữu Cảnh, quận Tân Bình, Tp. Hồ Chí Minh	4.766.274.000	1.300.445.179	3.465.828.821
	<u>48.613.329.000</u>	<u>1.300.445.179</u>	<u>47.312.883.821</u>

M.T
C
TAM/11/11

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 05 : LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Công ty TNHH MTV Tài chính IPA	Công ty Cổ phần Hòn Ngọc Á Châu	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành In	Tổng Cộng
Nguyên Giá					
Số đầu năm	68.298.850.000	51.860.000.000	1.139.840.432	-	121.298.690.432
Lợi thế thương mại tăng	-	-	-	7.247.912.227	7.247.912.227
Số cuối năm	68.298.850.000	51.860.000.000	1.139.840.432	7.247.912.227	128.546.602.659
Số đã phân bổ					
Số đầu năm	63.186.700.575	45.495.266.168	651.337.390	-	109.333.304.133
Phân bổ trong năm	2.556.074.712	2.914.285.714	162.834.347	724.791.223	6.357.985.996
Tăng khác	-	27.722	-	-	27.722
Số cuối năm	65.742.775.287	48.409.579.604	814.171.737	724.791.223	115.691.317.851
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	5.112.149.425	6.364.733.832	488.503.042	-	11.965.386.299
Số cuối năm	2.556.074.713	3.450.420.396	325.668.695	6.523.121.004	12.855.284.808

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn tổ chức	97.215.296.962	97.215.296.962	520.757.135.698	560.214.250.062	57.758.182.598	57.758.182.598
- Công ty CP Dịch vụ và Đầu tư Trustlink	-	-	167.515.300.000	167.515.300.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân ⁽¹⁾	97.215.296.962	97.215.296.962	353.241.835.698	392.698.950.062	57.758.182.598	57.758.182.598
Vay các cá nhân ⁽²⁾	90.334.769.903	90.334.769.903	77.713.507.680	162.883.277.583	5.165.000.000	5.165.000.000
- Vay bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	79.000.000.000	79.000.000.000	63.000.000.000	142.000.000.000	-	-
- Vay bà Phan Thị Mến	1.205.000.000	1.205.000.000	-	-	1.205.000.000	1.205.000.000
- Vay bà Hoàng Thị Hải	1.390.000.000	1.390.000.000	5.890.000.000	3.350.000.000	3.930.000.000	3.930.000.000
- Vay ông Lương Văn Chiến	55.000.000	55.000.000	30.000.000	55.000.000	30.000.000	30.000.000
- Vay bà Nguyễn Thị Thanh Loan	8.684.769.903	8.684.769.903	8.793.507.680	17.478.277.583	-	-
Trái phiếu phát hành ⁽³⁾	-	-	49.649.305.556	-	49.649.305.556	49.649.305.556
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả ⁽⁴⁾	68.499.840.654	68.499.840.654	90.000.000.000	68.500.000.000	89.999.840.654	89.999.840.654
	256.049.907.519	256.049.907.519	738.119.948.934	791.597.527.645	202.572.328.808	202.572.328.808
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai ⁽⁴⁾	426.459.840.654	426.459.840.654	-	68.500.000.000	357.959.840.654	357.959.840.654
- Trái phiếu phát hành ⁽⁵⁾	-	-	696.501.388.888	150.000.000.000	546.501.388.888	546.501.388.888
	426.459.840.654	426.459.840.654	696.501.388.888	218.500.000.000	904.461.229.542	904.461.229.542
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(68.499.840.654)	(68.499.840.654)	(90.000.000.000)	(68.500.000.000)	(89.999.840.654)	(89.999.840.654)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	357.960.000.000	357.960.000.000			814.461.388.888	814.461.388.888

Phụ lục 06 : VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2006/HM/VCB.TX-HOMEDIRECT ngày 15/01/2016 và phụ lục số 01 ngày 01/06/2016 với hạn mức cho vay 90 tỷ đồng. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa là 58 ngày kể từ ngày Ngân hàng giải ngân vốn vay. Mục đích sử dụng khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay trên từng giấy nhận nợ. Số dư nợ gốc vay tính đến ngày 31/12/2016 là: 57.758.182.598 đồng.

(2) Các hợp đồng cho vay giữa Công ty Cổ phần Thực phẩm Homefood với các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh; Lãi suất vay 0%/năm.

(3) Trái phiếu phát hành đợt 1 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khối lượng phát hành 50.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 1 năm; Lãi suất cố định 9,5%/năm. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, phí phát hành 1.250.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(4) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HDTĐĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các phụ lục kèm theo để thanh toán các chi phí đầu tư, mua sắm, xây dựng và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Phàng do Công ty làm chủ đầu tư. Tổng hạn mức vay là 510 tỷ đồng, thời hạn vay 120 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu theo khế ước nhận nợ, trong đó thời gian ân hạn là 24 tháng, lãi suất tiền vay tính cho từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành sau đầu tư, giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2016 là 766.358.253.180 đồng.

Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 08/2015/HDTĐĐT-NHPT-LCA ngày 16/06/2015 giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lào Cai về việc sửa đổi nội dung hợp đồng tín dụng số 01/2009/HDTĐĐT-NHPT PC ngày 07 tháng 8 năm 2009 và các phụ lục hợp đồng. Theo đó, mức trả nợ từ 01/01/2016 đến hết 31/12/2017 với số tiền là 89,99 tỷ đồng.

(5) Trái phiếu phát hành đợt 2, đợt 3, đợt 4 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Homedirect. Mục đích phát hành: bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Khối lượng phát hành 700.000 trái phiếu. Mệnh giá trái phiếu 1.000.000 đồng/trái phiếu. Thời hạn trái phiếu 2 năm; Lãi suất cố định 10%. Đại lý phát hành: Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect, tổng chi phí phát hành cho ba đợt này là 7.000.000.000 đồng.

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 07 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng	20.000.921	1.438.600.233	16.280.872.991	15.920.728.274	20.000.921	1.798.744.950
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	113.701.093	113.701.093	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	11.435.891	3.209.855.371	2.422.845.305	4.558.021.973	16.612.120	1.080.786.126
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	425.003.422	1.595.217.881	1.564.147.959	-	456.073.344
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.540.783.561	4.540.783.561	-	-
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	380.657.016	9.943.701.927	9.544.767.525	910.000	780.501.418
	31.436.812	5.454.116.041	34.897.122.758	36.242.150.385	37.523.041	4.116.105.838

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

1-11
30
10/01

Phụ lục 08 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của Chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	600.000.000.000	370.867.003.490	-	(35.861.096.800)	-	372.096	-	-	-	-	-	-	-	181.282.985.476	1.158.190.010.676	41.900.746.414	181.282.985.476	-	-	1.158.190.010.676
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	10.221.855.458	83.737.508.189	73.515.652.731	10.221.855.458	-	-	83.737.508.189
Tăng do góp bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.600.050.889	-	72.600.050.889	-	-	72.600.050.889
Tăng do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	8.179.355.773	6.863.042.721	1.316.313.052	-	-	8.179.355.773
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.602.383.478	-	-	-	-	-	-	-	3.990.843.545	-	786.076.589	-	(1.602.383.478)	(7.981.687.090)	-	-	-	(1.602.383.478)
Giảm khác	-	-	-	-	-	(372.096)	-	-	-	-	-	-	-	(683.083.501)	(20.845.205.594)	(20.161.749.997)	(683.083.501)	-	-	(20.845.205.594)
Số dư tại 31/12/2015	600.000.000.000	370.867.003.490	1.602.383.478	(35.861.096.800)	-	-	3.990.843.545	786.076.589	-	-	3.990.843.545	-	786.076.589	264.738.121.374	1.300.259.336.455	94.136.004.779	264.738.121.374	-	-	1.300.259.336.455
Số dư tại 01/01/2016	600.000.000.000	370.867.003.490	1.602.383.478	(35.861.096.800)	-	-	3.990.843.545	786.076.589	-	-	3.990.843.545	-	786.076.589	264.738.121.374	1.300.259.336.455	94.136.004.779	264.738.121.374	-	-	1.300.259.336.455
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.020.609.531	111.273.005.389	93.252.395.858	18.020.609.531	-	-	111.273.005.389
Giảm do thay đổi tỷ lệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(310.234.434)	185.002.567	495.237.001	(310.234.434)	-	-	185.002.567
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.559.626.862	-	-	-	-	868.399.744	-	-	3.400.255.249	-	868.399.744	-	(13.560.201.717)	(17.705.314.718)	(1.683.168.854)	-	-	(13.560.201.717)
Cổ phiếu quỹ tại công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(24.244.384.051)	(24.244.384.051)	-	-	-	(24.244.384.051)
Tăng do hợp nhất Công ty Cổ phần Cơ khí Ngành in	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.613.592.473	(12.431.066.779)	(14.044.659.252)	1.613.592.473	-	-	(12.431.066.779)
Số dư tại 31/12/2016	600.000.000.000	370.867.003.490	3.162.010.340	(35.861.096.800)	-	-	7.391.098.794	1.654.476.333	-	-	7.391.098.794	-	1.654.476.333	282.378.920.090	1.361.481.691.864	131.889.279.617	282.378.920.090	-	-	1.361.481.691.864

(*) Công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết thực hiện phân phối lợi nhuận trong năm như sau:

	Công ty mẹ		Công ty con, Công ty liên kết		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	3.400.255.249	3.400.255.249	3.400.255.249	3.400.255.249
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	587.398.219	587.398.219	6.286.765.812	6.286.765.812	6.874.164.031	6.874.164.031
Trích lập Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	587.398.219	587.398.219	6.843.497.219	6.843.497.219	7.430.895.438	7.430.895.438
	1.174.796.438	1.174.796.438	16.530.518.280	16.530.518.280	17.705.314.718	17.705.314.718

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 09 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Dịch vụ Tài chính		Sản xuất điện thương phẩm		Bất động sản		Các lĩnh vực khác		Tổng cộng các bộ phận		Loại trừ		Tổng cộng toàn doanh nghiệp	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	12.668.441.872	162.150.955.491	-	1.795.267.445.465	1.970.086.842.828	(511.730.788)	1.969.575.112.040							
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	28.987.154.856	104.844.313.724	-	3.024.148.020	136.855.616.600	211.513.318	137.067.129.918							
Tổng chi phí mua TSCĐ														11.623.559.789
Tài sản bộ phận	7.147.899.610	766.358.253.180	190.944.443.417	10.087.446.902	974.538.043.109	-	974.538.043.109							974.538.043.109
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	2.738.822.760.116	(1.038.645.485.934)	1.700.177.274.182							1.700.177.274.182
Tổng tài sản	7.147.899.610	766.358.253.180	190.944.443.417	10.087.446.902	3.713.360.803.225	(1.038.645.485.934)	2.674.715.317.291							
Nợ phải trả của các bộ	210.626.215.111	362.141.506.358	465.863.265	804.824.070.949	1.378.057.655.683	(68.218.395.588)	1.309.839.260.095							
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	4.834.961.938	-	4.834.961.938							
Tổng nợ phải trả	210.626.215.111	362.141.506.358	465.863.265	804.824.070.949	1.382.892.617.621	(68.218.395.588)	1.314.674.222.033							



Phụ lục 10 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Lào Cai	Hà Nội	Hồ Chí Minh	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	162.150.955.491	1.800.172.874.004	7.251.282.545	1.969.575.112.040
Tài sản bộ phận	766.358.253.180	206.416.005.014	1.763.784.915	974.538.043.109
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.941.334.865	8.682.224.924	-	11.623.559.789

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Đầu tư IPA

Số 1, phố Nguyễn Thượng Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Phụ lục 11 : SỔ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

Mã số	Tên khoản mục	Phân loại lại		Đã trình bày trên báo cáo năm trước		Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	VND		
	a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất						
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.937.637.425		6.737.637.425		(1.800.000.000)	(1)
216	6. Phải thu dài hạn khác	2.694.584.852		894.584.852		1.800.000.000	(1)
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	52.090.808.513		19.825.408.513		32.265.400.000	(2)
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	2.200.000.000		34.465.400.000		(32.265.400.000)	(2)
136	6. Các khoản phải thu khác	15.811.703.960		10.317.703.960		5.494.000.000	(3)
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	59.405.698.208		64.899.698.208		(5.494.000.000)	(3)
221	1. Tài sản cố định hữu hình	808.176.040.453		810.069.803.245		(1.893.762.792)	(4)
222	- Nguyên giá	953.764.171.056		960.865.781.504		(7.101.610.448)	
223	- Giá trị hao mòn lũy kế	(145.588.130.603)		(150.795.978.259)		5.207.847.656	
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	4.149.553.039		2.255.790.247		1.893.762.792	(4)
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	701.024.481.926		686.565.108.502		14.459.373.424	(5)
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		7.596.330.703		(7.596.330.703)	(5)
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.454.116.041		3.554.865.380		1.899.250.661	(6)
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	94.136.004.779		88.602.437.521		5.533.567.258	(5) và (6)
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	264.738.121.374		265.307.896.572		(569.775.198)	(6)
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	63.499.897.710		72.184.667.613		(8.684.769.903)	(7)
320	10. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	256.049.907.519		247.365.137.616		8.684.769.903	(7)
	b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất						
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(5.856.099.225)		(7.428.570.961)		1.572.471.736	(8)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28.666.722.217		28.978.230.386		(311.508.169)	(9)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	79.930.237.810		78.046.257.905		1.883.979.905	(10)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	79.197.414.615		77.313.434.710		1.883.979.905	(10)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.393.935.645		1.494.684.984		1.899.250.661	(6)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	85.621.488.094		85.636.758.850		(15.270.756)	(10)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	75.399.632.636		74.845.128.194		554.504.442	(10)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	10.221.855.458		10.791.630.656		(569.775.198)	(10)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.296		1.286		10	(10)

Phụ lục 11 : SỐ LIỆU SO SÁNH (tiếp)

- (1) Phân loại lại khoản tiền đặt cọc cho Công ty CP Cơ khí Ngành In theo thỏa thuận nguyên tắc về việc hợp tác đầu tư khai tác tòa nhà tại 90 Pasteur, HCM (Thuyết minh 8).
- (2) Phân loại lại khoản phải thu về cho vay dài hạn sang ngắn hạn do hợp đồng vay không có thời hạn (Thuyết minh 7)
- (3) Phân loại lại khoản phải thu tạm ứng thực hiện dự án Lũng Xuân (Thuyết minh 8)
- (4) Phân loại lại TSCĐ sang Chi phí trả trước dài hạn theo đúng quy định.
- (5) Phân loại lại khoản đầu tư vào công ty Điện Trà Vinh thành đầu tư vào công ty liên kết do tỷ lệ biểu quyết 20,36%.
- (6) Điều chỉnh theo quyết toán thuế tại Home Direct.
- (7) Phân loại lại khoản vay bà Nguyễn Thị Thanh Loan thời hạn 6 tháng với lãi suất 0%/năm đang trình bày trên tài khoản Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16).
- (8) Lãi tương ứng với phần kiểm soát của công ty trong lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh của Công ty Điện Trà Vinh.
- (9) Điều chỉnh giảm chi phí QLDN thay vì giảm thẳng vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phần thuế GTGT của hoạt động kinh doanh chịu thuế của các năm trước đó phân bổ lại, kê khai điều chỉnh giám.
- (10) Ảnh hưởng của thay đổi lợi nhuận do điều chỉnh (6, 8 và 9).

